

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 230524/CV-IFV ngày 20/5/2024 của Công ty TNHH Infac Vina về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công phụ tùng ô tô (Sản xuất còi xe ô tô với công suất từ 12.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất dây cáp dùng cho ô tô với công suất 500.000 cái/năm)”;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 44/TTr-BQL ngày 14/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Infac Vina (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô C2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công phụ tùng ô tô (Sản xuất còi xe ô tô với công suất từ 12.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất dây cáp dùng cho ô tô với công suất 500.000 cái/năm)” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án

Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công phụ tùng ô tô (Sản xuất còi xe ô tô với công suất từ 12.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất dây cáp dùng cho ô tô với công suất 500.000 cái/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô C2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1007130263 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/8/2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một ngày 23/5/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3800373736 do Phòng đăng ký kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 08/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một, ngày 01/02/2024.

1.4. Mã số thuế: 3800373736.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất gia công phụ tùng xe ô tô (sản xuất còi xe ô tô và sản xuất dây cáp dùng cho ô tô).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô C2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 16.146,3 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất còi xe ô tô, công suất 15.000.000 cái/năm; sản xuất dây cáp dùng cho ô tô, công suất 500.000 cái/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Infac Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Infac Vina có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty TNHH C&N Vina nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu và sự phù hợp với các quy định pháp luật của đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án tại Tờ trình 44/TTr-BQL ngày 14/6/2024.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Infac Vina;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-20GP 18/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

1. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...40.../GPMT-UBND
ngày 21/...6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 014-2007/KCN MH ngày 25/6/2007; Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nước thải số 2903/BBTT2024 ngày 29/3/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải tại dự án:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Infac Vina với lưu lượng khoảng 25,06 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó, được tiếp tục dẫn qua 2 ngăn (ngăn lắng và ngăn lọc) để xử lý và được khử trùng tại bể khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc. Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đầu nối trên đường D1 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1248749.62, Y(m) = 513163.89 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → 2 ngăn (ngăn lắng và ngăn lọc) → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Tổng dung tích bể tự hoại: 60 m³ (trong đó: 01 bể với thể tích 5 m³, 03 bể với thể tích 10 m³/bể, 01 bể với thể tích 25 m³/bể.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Clorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

TT	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại (3 ngăn)	Bê tông cốt thép, tường xây gạch	01 bể: 2 x 1 x 2,5 03 bể: 2 x 2 x 2,5 01 bể: 5 x 2 x 2,5	60
2	Ngăn lắng		3,1 x 3,2 x 3	29,8
3	Ngăn lọc		3,1 x 3,2 x 3	29,8
4	Bể khử trùng		1 x 0,8 x 0,8	0,64

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải sinh hoạt.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống bể tự hoại (bao gồm cả ngăn lắng, lọc và khử trùng).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của bể khử trùng, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (01 vị trí đầu nối trên đường D1). Tọa độ X(m) = 1248749.62, Y(m) = 513163.89 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B); cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.
2	pH	-	5,5 - 9	
3	BOD ₅	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Tổng nitơ	mg/l	40	
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo

đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

3.4. Công ty TNHH Infac Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nổi nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...AQ.../GPMT-UBND
ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô (phát sinh tại 05 vị trí của 05 dây chuyền sản xuất còi xe ô tô).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô (nguồn số 01)	1270655.58	540487.95

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Infac Vina, địa chỉ tại lô C2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải có chiều cao 8 m, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=1,0$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô (nguồn số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc khí thải định kỳ: 06 tháng/lần. (theo đề xuất của Chủ dự án) - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
		Nhiệt độ	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	200	
		Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	
		Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô được thu gom và dẫn về 01 hệ thống xử lý hơi keo để xử lý (dòng khí thải số 01).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Các khu vực phát sinh → Ống thu gom → Tầm lọc sợi PE → Tầm lọc hepa sợi thủy tinh tổng hợp → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc hepa sợi thủy tinh tổng hợp và tầm lọc sợi PE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ công đoạn bắn keo của dây chuyền sản xuất còi xe ô tô (dòng khí thải số 01): Công suất thiết kế 6.000 m³/giờ (01 hệ thống).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí, tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi keo.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý hơi keo.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả

các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện chương trình quan trắc khí thải và quan trắc không khí khu vực sản xuất theo đề xuất của Chủ dự án với tần suất 6 tháng/lần.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...40.../GPMT-UBND
ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực kiểm tra âm thanh của còi xe ô tô.
- Nguồn số 02: Khu vực dập các chi tiết của quy trình sản xuất còi xe ô tô.
- Nguồn số 03: Khu vực dập các chi tiết của quy trình sản xuất dây cáp xe ô tô.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô C2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực kiểm tra âm thanh của còi xe ô tô	1270633.45	540486.89
2	Khu vực dập các chi tiết của quy trình sản xuất còi xe ô tô	1270642.28	540466.15
3	Khu vực dập các chi tiết của quy trình sản xuất dây cáp xe ô tô	1270550.43	540433.54

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:40.../GPMT-UBND
ngày 21/...6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	16
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	5
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	45
4	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	KS	1.200
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	5
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	150
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	85
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	75
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	95

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	120
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	3
Tổng					1.799

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	4.680
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	TT-R	11 04 03	4.680
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	6.240
4	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	TT	12 06 13	468
Tổng				16.068

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	89,856
Tổng khối lượng		89,856

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa bằng nhựa có dung tích 200 lít/thùng có nắp đậy kín, bao bì chuyên dụng... đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh tại dự án.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 22 m², bao gồm: 02 kho chất thải nguy hại để phục vụ hoạt động của Dự án, cụ thể: 01 kho 12 m² (tại phía sau nhà xưởng sản xuất còi xe ô tô), 01 kho 10 m² (tại nhà xưởng sản xuất mở rộng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái tôn, tường bao gạch xung quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có rãnh, hố thu gom chất thải rò rỉ, có gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy... theo đúng quy định của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa bằng nhựa có dung tích 200 lít/thùng có nắp đậy kín, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 26 m² bao gồm 02 kho chất thải rắn công nghiệp thông thường để phục vụ hoạt động của Dự án, cụ thể: 01 kho 16 m² (tại phía sau nhà xưởng sản xuất còi xe ô tô), 01 kho 10 m² (tại nhà xưởng sản xuất mở rộng).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao gạch xung quanh, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa bằng nhựa dung tích 240 lít có nắp đậy kín, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích kho: Công ty bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt để phục vụ hoạt động của Dự án với diện tích 20 m² (tại phía sau nhà xưởng sản xuất còi xe ô tô).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao gạch xung quanh, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điều b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...40..../GPMT-UBND
ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.